

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỒ - ĐAN PHƯỢNG - HÀ NỘI
MST: 0107409148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2.2020

Các biểu gồm:

- 1/ Báo cáo của Ban Giám đốc
- 2/ Bảng cân đối tài chính
- 3/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- 4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- 5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Phụ lục giải trình

Hà Nội, tháng 07 năm 2020

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|----------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2- 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4-6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8-9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 24 |
| PHỤ LỤC GIẢI TRÌNH | 25 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính: Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu và sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Công ty có trụ sở tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Bùi Tiến Vinh | Chủ tịch |
| - Bà Lê Thị Mai | Thành viên |
| - Ông Phạm Công Thành | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thế Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Tài Đức | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Thế Hùng | Tổng giám đốc |
| - Bà Lê Thị Mai | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Công Thành | Giám đốc tài chính |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của tiểu ban kiểm toán nội bộ trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Tài Đức | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |
| - Bà Phạm Thị Ánh | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Chủ tịch HĐQT

Bùi Tiến Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu quý |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 112,353,758,948 | 104,899,397,143 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3,167,736,994 | 2,616,881,577 |
| 1. Tiền | 111 | | 3,167,736,994 | 2,616,881,577 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 45,684,214,965 | 13,168,165,293 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 41,160,448,865 | 11,154,545,027 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4,405,220,100 | 1,955,074,266 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 118,546,000 | 58,546,000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 63,357,665,060 | 88,882,422,241 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 63,357,665,060 | 88,882,422,241 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 144,141,929 | 231,928,032 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 71,361,349 | 153,175,405 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 72,780,580 | 78,752,627 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 63,723,113,736 | 65,029,645,465 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 62,757,538,943 | 64,068,458,747 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 45,773,437,568 | 47,070,976,418 |

| | | | | |
|---|------------------|--|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 ⁶ | | 55,473,493,654 | 55,473,493,654 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (9,700,056,086) | (8,402,517,236) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 16,984,101,375 | 16,997,482,329 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17,055,346,648 | 17,055,346,648 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (71,245,273) | (57,864,319) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 348,224,996 | 128,766,234 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 348,224,996 | 128,766,234 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 617,349,797 | 832,420,484 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 617,349,797 | 832,420,484 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 176,076,872,684 | 169,929,042,608 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 65,191,788,119 | 59,107,160,626 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 60,085,188,119 | 55,707,160,626 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 3,304,388,501 | 2,085,251,884 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 432,666,151 | 993,225 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 2,549,813,037 | 2,512,694,269 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 330,934,091 | 302,713,925 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 59,016,117 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 470,281,200 | 202,628,996 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 52,938,089,022 | 50,602,878,327 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5,106,600,000 | 3,400,000,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 335 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 5,106,600,000 | 3,400,000,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 110,885,084,565 | 110,821,881,982 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 110,885,084,565 | 110,821,881,982 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 88,000,000,000 | 88,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 88,000,000,000 | 88,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22,885,084,565 | 22,821,881,982 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 22,741,943,369 | 22,741,943,369 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 143,141,196 | 79,938,613 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 176,076,872,684 | 169,929,042,608 |

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Đại diện Doanh nghiệp

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiến Vinh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2020 | Quý II/2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2020 | Số lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2019 |
|---|-------|-------------|----------------|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 43,921,919,290 | 56,186,529,638 | 66,349,381,509 | 88,256,028,541 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 62,718,705 | - | 84,837,432 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 43,859,200,585 | 56,186,529,638 | 66,264,544,077 | 88,256,028,541 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 40,658,938,681 | 43,726,628,933 | 63,053,700,305 | 70,542,841,513 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 3,200,261,904 | 12,459,900,705 | 3,210,843,772 | 17,713,187,028 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1,120,398 | 266,926,101 | 7,304,264 | 267,055,839 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1,285,994,569 | 1,291,215,494 | 2,344,567,134 | 2,281,544,521 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 1,281,650,894 | 2,344,567,134 | 2,271,980,021 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 971,786,164 | 4,406,795,694 | 2,321,223,871 | 5,979,918,323 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 756,424,685 | 860,856,427 | 1,735,271,008 | 1,825,947,473 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | 187,176,884 | 6,167,959,191 | (3,182,913,977) | 7,892,832,550 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | (462,034) | 74,303 | 3,470,427,750 | 155,535 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 86,144,297 | 2 | 86,864,823 | 197,184 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (86,606,331) | 74,301 | 3,383,562,927 | (41,649) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 100,570,553 | 6,168,033,492 | 200,648,950 | 7,892,790,901 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 37,342,970 | 1,233,606,698.40 | 57,507,754 | 1,578,558,180 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 63,227,583 | 4,934,426,794 | 143,141,196 | 6,314,232,721 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - | - | - |

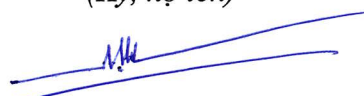
Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2020

Đại diện Doanh nghiệp
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2020 | Quý I/2020 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 100,570,553 | 100,103,397 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1,310,919,804 | 1,310,919,804 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1,462,803 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1,118,975) | (955,866) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1,225,413,039 | 1,047,954,643 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 67,859,356 | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2,705,106,580 | 2,458,021,978 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (30,844,605,323) | (3,657,355,490) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 25,524,757,181 | 6,874,849,169 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 13,670,873,017 | (3,652,122,174) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 296,884,743 | 388,292,186 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1,225,413,039) | (1,137,357,033) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (100,000,000) | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 10,027,603,159 | 1,274,328,636 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (13,641,890,000) | (128,766,234) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,118,975 | 955,866 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (13,640,771,025) | (127,810,368) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |

| | | | | |
|---|-----------|--|----------------------|----------------------|
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 16,677,958,625 | 16,277,406,693 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (12,513,825,855) | (16,678,242,875) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 4,164,132,770 | (400,836,182) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 550,964,904 | 745,682,086 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2,616,881,577 | 1,871,199,491 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (109,487) | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 3,167,736,994 | 2,616,881,577 |

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Đại diện doanh nghiệp

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiến Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong quý, bao gồm:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả và sơ chế trước khi xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong quý không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 35 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Các khoản phải thu, Nhận trước tiền của người mua, Vay ngoại tệ.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.110 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 30/06/2020. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.110 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam tại thời điểm 30/06/2020.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền phạt, bồi thường...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tại thời điểm 30/06/2020, Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có khoản phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| Nhóm TSCĐ | Số năm |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 22 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 - 08 năm |

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược

Nguyên giá TSCĐ của Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để nhận được công nghệ chuyển giao. Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất tại Hạ Mỗ- Vạn Xuân không thời hạn không phải trích khấu hao.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

| <u>Loại chi phí</u> | <u>Thời gian phân bổ</u> |
|----------------------------|--------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 12 - 36 tháng |
| Chi phí khuôn chai | 24 tháng |
| Chi phí trả trước khác | 06 - 36 tháng |

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa là đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16-“Chi phí đi vay”.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản chi phí lãi vay vốn hóa vào giá trị hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo mộc đóng chai.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả chi phí làm thang máy:* Căn cứ hợp đồng mua bán, lắp đặt ký kết với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuê môn bài; chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1,877,328,842 | 2,555,765,350 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,290,408,152 | 61,116,227 |
| Cộng | 3,167,736,994 | 2,616,881,577 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 3,167,736,994 | 2,616,881,577 |

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|---|-----------------------|-----------------------|
| M/S SONICA AGRI FOODS | 917,725,832 | 918,520,056 |
| M/S PAK AFGHAN IMPEX | 161,769,322 | - |
| M/S DHANALAKSHMI ENTERPRISES | 703,631,716 | 703,631,716 |
| CÔNG TY TNHH AEON VIỆT NAM - CN LONG BIÊN | - | 8,928,557 |
| Công ty Cổ phần SENSPICES VIỆT NAM | 18,938,282,900 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Mai Khang | 1,317,724,225 | 1,317,724,225 |
| Đức | 505,000,000 | 505,000,000 |
| Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | 21,909,485 | 71,006,455 |
| Các khách hàng còn lại | 18,594,271,468 | 7,629,734,018 |
| Cộng | 41,160,314,948 | 11,154,545,027 |

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|--------------------------------|---------------|-------------|
| Công ty CP Tập đoàn Minh Cường | 746,543,110 | 746,543,110 |
| Vũ Đình Khiêm | 1,650,000,000 | 763,138,200 |
| Công ty CP Lộc Thiên | - | - |
| TẾ | - | 200,160,000 |
| CÔNG TY TNHH MAY LAN TRƯỜNG | - | 30,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Mỹ Lệ | - | - |
| Các nhà cung cấp còn lại | 2,008,676,990 | 215,232,956 |
| Cộng | 4,405,220,100 | 1,955,074,266 |

4. Hàng tồn kho

| | Số cuối quý | | Số đầu quý | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17,501,117,266 | - | 17,431,998,846 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 144,028,637 | - | 141,363,637 | - |
| Thành phẩm | 3,865,892 | - | 814,957,809 | - |
| Hàng hóa | 45,708,653,265 | - | 70,494,101,949 | - |
| Cộng | 63,357,665,060 | - | 88,882,422,241 | - |

5. Chi phí trả trước

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|------------------------|-------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ | 70,482,281 | 91,748,296 |
| Chi phí trả trước khác | 879,068 | 61,427,109 |
| Cộng | 71,361,349 | 153,175,405 |

5.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ | 405,033,505 | 538,109,625 |
| Chi phí trả trước khác | 212,316,292 | 294,310,859 |
| Cộng | 617,349,797 | 832,420,484 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, sáng chế | Tổng cộng |
|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu quý | 16,752,727,600 | 302,619,048 | 17,055,346,648 |
| Mua trong quý | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số cuối quý | 16,752,727,600 | 302,619,048 | 17,055,346,648 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu quý | - | 57,864,319 | 57,864,319 |
| Khấu hao trong quý | - | 13,380,954 | 13,380,954 |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số cuối quý | - | 71,245,273 | 71,245,273 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu quý | 16,752,727,600 | 244,754,729 | 16,997,482,329 |
| Số cuối quý | 16,752,727,600 | 231,373,775 | 16,984,101,375 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu quý | 9,961,607,657 | 42,002,452,995 | 2,031,405,455 | 1,478,027,547 | 55,473,493,654 |
| - Mua sắm mới | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối quý | 9,961,607,657 | 42,002,452,995 | 2,031,405,455 | 1,478,027,547 | 55,473,493,654 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu quý | 716,933,878 | 6,651,669,850 | 675,940,390 | 357,973,118 | 8,402,517,236 |
| - Khấu hao trong năm | 113,200,086 | 1,050,061,326 | 77,998,467 | 56,278,971 | 1,297,538,850 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối quý | 830,133,964 | 7,701,731,176 | 753,938,857 | 414,252,089 | 9,700,056,086 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu quý | 9,244,673,779 | 35,350,783,145 | 1,355,465,065 | 1,120,054,429 | 47,070,976,418 |
| Số cuối quý | 9,131,473,693 | 34,300,721,819 | 1,277,466,598 | 1,063,775,458 | 45,773,437,568 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 34.326.914.268 VND

8. Tài sản dở dang dài hạn

8.1 Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|-----------------|-----------------------|------------|
| Xây dựng cơ bản | 348,224,996 | |
| Cộng | 348,224,996.00 | |

9. Phải trả người bán

9.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối quý | | Số đầu quý | |
|---|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần in Hồng Hà | - | - | 52,128,070 | 52,128,070 |
| CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TM AN HÒA | - | - | 14,050,000 | 14,050,000 |
| Công ty CP Chứng khoán FPT | 38,500,000 | 38,500,000 | 13,200,000 | 13,200,000 |
| Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế BP | 150,366,593 | 150,366,593 | 97,581,534 | 97,581,534 |
| Công ty TNHH SAN MIGUEL YAMAMURA Hải Phòng | 1,049,334,528 | 1,049,334,528 | 1,049,334,528 | 1,049,334,528 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất nắp nút Việt Nam | - | - | 275,047,964 | 275,047,964 |
| Công ty TNHH Hoá Dược phẩm Hồng Thái | - | - | 216,857,143 | 216,857,143 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | | | | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lê Thị Năm | - | - | 244,930,000 | 244,930,000 |
| Các nhà cung cấp còn lại | 2,066,187,380 | 2,066,187,380 | 122,122,645 | 122,122,645 |
| Cộng | 3,304,388,501 | 3,304,388,501 | 2,085,251,884 | 2,085,251,884 |

10. Người mua trả tiền trước

10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|--|--------------------|----------------|
| CÔNG TY TNHH AEON VIỆT NAM - BÌNH DƯƠNG | 1,398,700 | |
| LOTTE MART QUẬN 7 - CÔNG TY CP TTTM LOTTE MRS & CO | - | 933,704 |
| CÔNG TY CP TTTM LOTTE VN - CN CẦN THƠ | 194,536,338 | |
| CÔNG TY CP TTTM LOTTE VN - CN ĐỒNG NAI | 119,037 | |
| Khách khác | 1,270,963 | |
| Cộng | 432,666,151 | 933,704 |

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1 Thuế phải nộp

| | Số đầu quý | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối quý |
|--|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,080,956,321 | 105,202,326 | 100,000,000 | 2,086,158,647 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 431,737,948 | 14,206,095 | | 445,944,043 |
| Các loại thuế khác | - | 770,644 | | 770,644 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 16,939,703 | | 16,939,703 |
| Cộng | 2,512,694,269 | 120,179,065 | 100,000,000 | 2,549,813,037 |

12. Chi phí phải trả

12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|------------------------|-------------------|------------|
| Phải trả chi phí chung | - | |
| Phải trả lãi vay | 59,016,117 | |
| Cộng | 59,016,117 | - |

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 226,812,000 | 127,720,000 |
| Cộng | 226,812,000 | 127,720,000 |

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu quý | | Trong năm | | Số cuối quý | |
|-----------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (i) | 5,491,392,600 | 5,491,392,600 | 4,921,190,625 | 4,925,604,730 | 5,486,978,495 | 5,486,978,495 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | | | | | | |
|---|-------------------|------------------------------|------------------|---------------|--------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (ii) | 41,106,375,287 | 41,106,375,287 | 6,852,648,800 | 6,653,573,000 | 41,305,451,087 | 41,305,451,087 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB (iii) | 4,005,135,440.00 | 4,005,135,440.00 | 2,320,158,000 | 1,649,634,000 | 4,675,659,440 | 4,675,659,440 |
| Ngân hàng TMCP Nam Á | | - | 1,470,000,000 | | 1,470,000,000 | 1,470,000,000 |
| | Số đầu quý | | Trong năm | | Số cuối quý | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |

Vay dài hạn đến hạn trả

| | | | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (iv) | 3,400,000,000 | 3,400,000,000 | | 700,000,000 | 2,700,000,000 | 2,700,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB (iiv) | | | 2,406,600,000 | | 2,406,600,000 | 2,406,600,000 |
| Cộng | 54,002,903,327 | 54,002,903,327 | 17,970,597,425 | 13,928,811,730 | 58,044,689,022 | 58,044,689,022 |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-200051232 ngày 23/06/2020. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ phát sinh trong kỳ. Thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất trên thửa đất số 427, đứng tên Ông Bùi Tiến Quốc cùng vợ là Bà Bùi Thị Mùi, trị giá: 1.440.000.000 đồng; khoản tín chấp 4.420.000.000 đồng và hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại văn phòng công chứng Việt TP Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/10162562/HĐTĐ ngày 26/08/2019. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo quy định trong hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/10162562/HĐTĐ ngày 15/05/2019 giữa Ông Bùi Tiến Vinh cùng vợ là Bà Bùi Thị Hồng Dung với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trị giá: 1.440.000.000 đồng.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0011/2020/HĐTĐ-OCB-DN ngày 10/02/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi" và "Chiết khấu hồi phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu theo phương pháp thư tín dụng (L/C) và Nhờ thu trả ngay (D/P). Gốc vay cuối kỳ là 2.249.253.840 VND và 86.210 USD. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất của Ông Bùi Tiến Vinh, Bà Nguyễn Thị Mùi, Bà Bùi Thị Hồng Dung và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng. Và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0011.01/2020/SĐBS-HĐTĐ-DN ngày 11/05/2020 với hạn mức vay trung và dài hạn là 8.022.000.000 với mục đích đầu tư dây chuyền đóng lon và túi đóng nước thảo dược.

14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | | | | | | |
|---|----------------------|------------------------------|------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|
| | Số đầu quý | | Trong năm | | Số cuối quý | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (iv) | 3,400,000,000 | 3,400,000,000 | - | 700,000,000 | 2,700,000,000 | 2,700,000,000 |
| Cộng | 3,400,000,000 | 3,400,000,000 | - | 700,000,000 | 2,700,000,000 | 2,700,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(iv): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/ 10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu quý trước | 88,000,000,000 | 13,706,875,447 | 101,706,875,447 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | 9,035,067,922 | 9,035,067,922 |
| Số dư cuối quý trước/Đầu quý này | 88,000,000,000 | 22,741,943,369 | 110,741,943,369 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 143,141,196 | 143,141,196 |
| Số dư cuối năm nay | 88,000,000,000 | 22,885,084,565 | 110,885,084,565 |

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ đông sáng lập | | |
| Ông Bùi Tiến Vinh | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| Ông Phạm Công Thành | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |
| Các cổ đông lớn | | |
| Bà Nguyễn Thị Mùi | 16,800,000,000 | 25,000,000,000 |
| Bà Lê Thị Mai | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Các cổ đông còn lại | 41,200,000,000 | 33,000,000,000 |
| Cộng | 88,000,000,000 | 88,000,000,000 |

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 88,000,000,000 | 88,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 88,000,000,000 | 88,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

15.4 Cổ phiếu

| | Số cuối quý | Số đầu quý |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8,800,000 | 8,800,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 8,800,000 | 8,800,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8,800,000 | 8,800,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8,800,000 | 8,800,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8,800,000 | 8,800,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Cổ phiếu ưu đãi -

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Quý II/2020</u> | <u>Quý II/2019</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 43,149,715,400 | 40,964,300,540 |
| Doanh thu bán thành phẩm và doanh thu khác | 772,203,890 | 15,222,229,098 |
| Cộng | <u>43,921,919,290</u> | <u>56,186,529,638</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý II/2020</u> | <u>Quý II/2019</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 38,525,064,484 | 36,192,628,984 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2,183,217,634 | 7,533,999,949 |
| Cộng | <u>40,708,282,118</u> | <u>43,726,628,933</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý II/2020</u> | <u>Quý II/2019</u> |
|----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,120,398 | 126,349 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | 266,799,752 |
| Cộng | <u>1,120,398</u> | <u>266,926,101</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Quý II/2020</u> | <u>Quý II/2019</u> |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 1,284,413,423 | 1,281,650,894 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1,581,146 | 9,564,500 |
| Cộng | <u>1,285,994,569</u> | <u>1,291,215,394</u> |

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Quý II/2020</u> | <u>Quý II/2019</u> |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên | 712,764,150 | 1,679,151,632 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | | 30,457,950 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 29,245,566 | 64,964,323 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 8,566,647 | 8,570,208 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 105,385,703 | 1,319,562,962 |
| Chi phí bằng tiền khác | 115,824,098 | 110,765,435 |
| Cộng | <u>971,786,164</u> | <u>3,213,472,510</u> |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Quý II/2020</u> | <u>Quý II/2019</u> |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 224,616,761 | 378,431,479 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 14,213,598 | 22,265,109 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 107,756,470 | 99,294,371 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 95,016,030 | 73,691,952 |
| Thuế, phí và lệ phí | 13,867,657 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | | |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 135,180,466 | 269,448,690 |
| Chi phí bằng tiền khác | 165,773,703 | 42,743,395 |
| Cộng | 770,292,342 | 885,874,996 |
| 7. Thu nhập khác | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
| Tiền phạt thu được | | 74,303 |
| Các khoản khác | 480,903 | |
| Cộng | 480,903 | 74,303 |
| 8. Chi phí khác | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
| Các khoản bồi thường hợp đồng | | |
| Các khoản bị phạt | 720,526 | 197,182 |
| Cộng | 720,526 | 197,182 |
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 77,095,892 |
| Chi phí nhân công | | 810,877,804 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | | 627,772,849 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | | 4,893,421,524 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 439,044,673 |
| Chi phí khác bằng tiền | | 6,831,500 |
| Cộng | - | 6,855,044,242 |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 37,342,970 | 344,951,462 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 37,342,970 | 344,951,462 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

| | | |
|---|---------------------|--------------------|
| | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | 100,570,553 | 1,724,757,309 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán | (86,144,297) | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 86,144,297 | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 86,144,297 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | | |
|--|-------------------|--------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước | 14,426,256 | 1,724,757,309 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 186,714,850 | 1,724,757,309 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành | 37,342,970 | 344,951,462 |
| | | (0) |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | <u>Quý II/2020</u> | <u>Quý II/2019</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 63,227,583 | 4,934,426,874 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | - | 4,934,426,874 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*) | 8,800,000 | 8,800,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | - | 561 |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

| | <u>Quý I/2020</u> | <u>Quý I/2019</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm | 8,800,000 | 8,800,000 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8,800,000 | 8,800,000 |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | <u>Quý II/2020</u> | <u>Quý II/2019</u> |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Ban Giám đốc | | |
| Lương và phụ cấp | | 85,350,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Các cá nhân có liên quan

Danh sách các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

| Tên cá nhân | Mối quan hệ |
|-------------------|-------------|
| Bà Nguyễn Thị Mùi | Cổ đông lớn |

2.3 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh | Bà Lê Thị Mai - Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh |

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh | | |
| Mua hàng hóa | - | |
| Thu tiền hàng | | - |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| <u>Nợ phải thu</u> | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh | - | |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng

Phạm Công Thành

Đại diện Doanh nghiệp



Bùi Tiến Vinh

PHỤ LỤC 2 - GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC

(Theo thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6/10/2015)

| Chỉ tiêu | Quý II/2020 | Quý II/2019 | Chênh lệch | % | Ghi chú |
|---|----------------|----------------|------------------|-------------|---------|
| 1 | 4 | 5 | 4 | 5 | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 43,921,919,290 | 56,186,529,638 | (12,264,610,348) | -22% | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 62,718,705 | - | 62,718,705 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 43,859,200,585 | 56,186,529,638 | (12,327,329,053) | -22% | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 40,658,938,681 | 43,726,628,933 | (3,067,690,252) | -7% | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 3,200,261,904 | 12,459,900,705 | (9,259,638,801) | -74% | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 1,120,398 | 266,926,101 | (265,805,703) | -100% | |
| 7. Chi phí tài chính | 1,285,994,569 | 1,291,215,494 | (5,220,925) | 0% | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | - | 1,281,650,894 | (1,281,650,894) | -100% | |
| 8. Chi phí bán hàng | 971,786,164 | 4,406,795,694 | (3,435,009,530) | -78% | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 756,424,685 | 860,856,427 | (104,431,742) | -12% | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 187,176,884 | 6,167,959,191 | (5,980,782,307) | -97% | |
| 11. Thu nhập khác | (462,034) | 74,303 | (536,337) | -722% | |
| 12. Chi phí khác | 86,144,297 | 2 | 86,144,295 | 4307214750% | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | (86,606,331) | 74,301 | (86,680,632) | -116661% | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 100,570,553 | 6,168,033,492 | (6,067,462,939) | -98% | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 37,342,970 | 1,233,606,698 | (1,196,263,728) | -97% | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 63,227,583 | 4,934,426,794 | (4,871,199,211) | -99% | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | - | - | - | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | - | - | - | | |

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KQKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên

- Quý 2/2020, doanh thu thuần giảm 22% so với cùng kỳ năm ngoái do thị trường xuất khẩu vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng đại dịch Covy 19 vẫn còn diễn biến phức tạp và có nguy cơ bùng phát lại nên thị trường xuất khẩu vẫn bị ảnh hưởng. Doanh thu xuất khẩu bị sụt giảm.
- Bên cạnh đó doanh thu dòng nước uống cũng bị ảnh hưởng bởi đại dịch dẫn đến sức mua giảm. Hệ thống các chuỗi siêu thị tiến hành đổi date, dẫn đến chi phí bán hàng tăng.
- Các khoản chi phí cố định: chi phí lương, chi phí văn phòng, chi phí lãi vay, chi phí thuế TNDN không giảm.
- Doanh thu giảm, chi phí không thay đổi dẫn đến lợi nhuận sau thuế cũng bị giảm so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiên Vinh

